

當日市場：VN-Index 可能繼續測試 987-990 點

2019/7/22

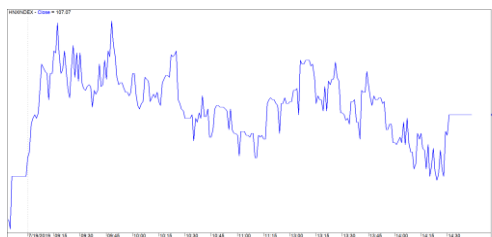
市場走勢 2019/7/19			
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	982.34	107.07	57.54
%日	0.64%	0.31%	0.21%
%週	0.71%	1.14%	1.64%
%月	3.44%	3.18%	4.89%
%年	4.06%	1.41%	13.74%
成交值(十億盾)			
當日	3,948	456	454
日均量/週	3,743	473	309
日均量/月	3,780	387	286
外資進出			
買進	693.37	9.99	22.82
賣出	546.75	34.67	35.56
買賣超	146.62	-24.68	-12.74
市場漲跌家數			
上漲	147	72	230
下跌	137	85	123
持平	104	211	541
市場指標			
P/E	16.91	9.55	18.44
總市值 (兆盾)	3,305	192	1,003
股息殖利率	1.70%	3.00%	6.93%

資料源: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



市場走勢

經前一盤下跌後，當日的逆轉情緒迅速有助指數重回漲勢。VN-Index 大幅上漲，有時段漲幅超過 1%，但到了午盤出現強勁震蕩，收漲 0.64% 至 982.34 點，HNX 指數也漲 0.31%，收於 107.07 點，Upcom 指數上漲 0.22%，收於 57.54 點。現金流相當活躍，三大證成交值逾達 4.5 兆越盾。

銀行板塊繼續成為引領市場的焦點，領先是 VCB 上漲 3.4%，以每股 79,800 越盾創下歷史峰值，或是 EIB (5.8%), TCB (1.4%), ACB (1.3%), SHB (1.5%)。然而，獲利拋售也，多支個股收窄漲幅，顯著是 CTG 收盤時較盤中漲幅最高的 2.3% 只漲 0.9%，流動性逾達 670 萬單位，BID 逆勢走跌。HPG 繼續遭外資大量拋售，收於低位區間每股 20,500 越盾。積極走漲的部份個股還有 FPT (3%), VRE (2.2%), MSN (2.5), MWG (1.9%), DHG (2.5%) 等。

外資對市場大勢仍相當樂觀，三大證交買超總值逾達 1090 億越盾。其中，買超的前三名是 VCB (540 億越盾)，PLX (500 億越盾)，KBC (310 億越盾)。而賣超的前三名是 HPG (880 億越盾)，PVS (270 億越盾)，BVH (120 億越盾)。

短線市場觀點

我們認為 VN-Index 可能會重新測試 987-990 點阻力區。同時，市場漲跌家數有趨向於積極，表明本週內短期現金流可能會繼續增加，尤其是短期風險仍處於低位。此外，股票比重維持於平衡位，表明短期策略仍宜重組投資組合。

我們的趨勢指標仍維持各大股指短期趨勢上漲，支撐區位於 VN-Index 966.44 點，和 HNX-Index 104.47 點。因此，我們建議短線投資者可重組其投資組合，並且仍宜優先按建議比例維持具有高股票比例的庫存。

建議短線投資比重：51% 股票 / 49% 現金

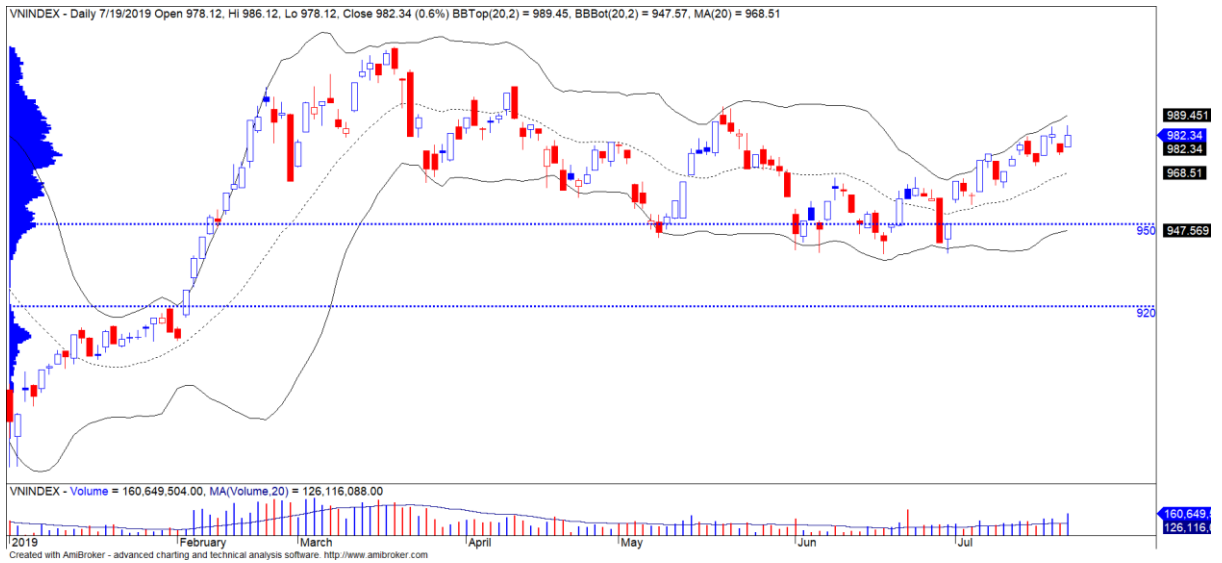
建議中線投資比重：45% 股票 / 55% 現金

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)



We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	上漲	上漲	1,000	1,025	965	953
HNX-Index	上漲	下跌	108	110	105	101
VN30	上漲	上漲	895	935	877	863
VNMidcaps	上漲	上漲	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	上漲	上漲	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期止損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期止損	暫計中期獲利%	中期訊號
AAA	18.80	TĂNG	TĂNG	18.60	18.46	1.08%		16.85	17.01	11.57%	
ACB	31.20	TĂNG	GIẢM	29.80	29.60	4.70%			31.45		
ACV	82.80	GIẢM	TĂNG		86.59			90.00	81.77	-8.00%	
ANV	27.50	TĂNG	GIẢM	28.05	26.83	-1.96%			30.56		
ASM	6.98	GIẢM	GIẢM		7.09				7.78		
BFC	17.90	GIẢM	GIẢM		18.65				20.57		
BID	34.90	TĂNG	TĂNG	32.65	33.32	6.89%		33.40	31.23	4.49%	
BMP	49.85	TĂNG	TĂNG	44.50	48.33	12.02%		48.30	41.68	3.21%	
BSR	11.60	GIẢM	GIẢM		12.42				13.94		
BVH	84.50	TĂNG	GIẢM	79.00	84.30	6.96%			85.11		
BWE	28.70	TĂNG	TĂNG	25.85	27.13	11.03%		20.00	25.15	43.50%	
CEO	10.90	TĂNG	GIẢM	10.70	10.51	1.87%			11.33		
CII	22.00	GIẢM	GIẢM		22.71				23.94		
CMG	41.00	TĂNG	TĂNG	37.80	39.66	8.47%		23.20	32.95	76.72%	
CMX	22.30	TĂNG	TĂNG	23.75	21.86	-6.11%		5.91	21.62	277.33%	
CSM	14.75	GIẢM	TĂNG		15.13			14.39	14.22	2.50%	
CTD	111.10	TĂNG	GIẢM	102.00	106.22	8.92%			112.01		
CTG	21.85	TĂNG	GIẢM	21.05	20.98	3.80%			22.80		
CTI	23.15	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-2.73%			25.04		
CTR	34.20	TĂNG	N/A	28.80	31.90	18.75%		-	3.77		
CVT	20.45	TĂNG	TĂNG	19.25	19.91	6.23%		20.35	17.62	0.49%	
DCM	8.02	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.65%			8.64		
DGC	29.60	GIẢM	GIẢM		30.88				31.31		
DGW	23.50	TĂNG	TĂNG	21.85	22.69	7.55%		23.50	23.12	0.00%	MUA
DHA	36.80	TĂNG	TĂNG	32.25	34.28	14.11%		29.10	32.44	26.46%	
DHC	36.50	TĂNG	TĂNG	40.90	35.81	-10.76%		35.20	33.00	3.69%	
DHG	102.50	GIẢM	GIẢM		106.24				114.77		
DIG	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.25	-1.77%			14.54		
DPG	37.70	GIẢM	TĂNG		38.07			40.02	34.78	-5.79%	
DPM	15.15	GIẢM	GIẢM		15.80				17.40		
DPR	42.90	GIẢM	TĂNG		45.16			42.50	40.21	0.94%	
DQC	18.20	TĂNG	GIẢM	18.60	17.61	-2.15%			20.46		
DRC	19.85	TĂNG	GIẢM	19.40	18.95	2.32%			20.88		
DXG	19.15	TĂNG	GIẢM	19.10	18.33	0.26%			20.75		
EIB	18.30	GIẢM	TĂNG		18.64			14.70	16.88	24.49%	

We Create Fortune

FCN	14.25	TĂNG	TĂNG	15.50	13.74	-8.06%		16.05	13.18	-11.21%	
FMC	29.80	TĂNG	GIẢM	28.95	29.48	2.94%			30.62		
FPT	48.20	TĂNG	TĂNG	45.20	46.13	6.64%		46.00	43.49	4.78%	
GAS	106.00	TĂNG	GIẢM	108.90	103.53	-2.66%			113.06		
GEX	21.65	GIẢM	GIẢM		22.07				23.15		
GIL	26.55	TĂNG	GIẢM	27.30	25.94	-2.75%			29.06		
GMD	26.85	TĂNG	GIẢM	27.10	26.49	-0.92%			27.99		
GTN	17.80	GIẢM	TĂNG		18.88			15.00	16.37	18.67%	
GVR	13.80	TĂNG	GIẢM	13.50	12.69	2.22%			N/A		
HAG	5.28	GIẢM	GIẢM		5.62				5.62		
HAX	19.50	TĂNG	TĂNG	14.25	18.55	36.84%		15.75	15.59	23.81%	
HBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.39				17.48		
HCM	23.55	GIẢM	GIẢM		24.54				26.60		
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.35%			28.59		
HDC	15.10	TĂNG	TĂNG	15.25	14.73	-0.98%		15.25	13.47	-0.98%	
HDG	35.30	TĂNG	TĂNG	32.70	34.04	7.95%		35.30	34.59	0.00%	MUA
HNG	17.95	TĂNG	TĂNG	15.75	17.91	13.97%		17.10	16.59	4.97%	
HPG	20.60	GIẢM	GIẢM		22.08				24.51		
HSG	7.65	TĂNG	TĂNG	7.63	7.32	0.26%		9.30	7.01	-17.74%	
HT1	15.65	GIẢM	TĂNG		16.22			14.80	15.47	5.74%	
HUT	2.60	GIẢM	GIẢM		2.67				3.07		
HVN	42.05	GIẢM	TĂNG		43.90			39.00	38.75	7.82%	
KBC	15.45	TĂNG	TĂNG	14.30	14.54	8.04%		15.35	13.54	0.65%	
KDH	22.40	GIẢM	GIẢM		22.83				24.76		
KSB	21.65	GIẢM	GIẢM		22.42				25.36		
LCG	10.60	TĂNG	GIẢM	10.45	10.24	1.44%			11.44		
LDG	8.59	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-0.46%			9.57		
LHG	19.30	TĂNG	TĂNG	19.70	18.94	-2.03%		19.30	17.20	0.00%	
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.20				8.51		
LSS	5.25	GIẢM	GIẢM		5.50				5.91		
MBB	22.20	TĂNG	TĂNG	21.30	21.36	4.23%		21.85	20.11	1.60%	
MPC	35.70	TĂNG	GIẢM	35.70	35.33	0.00%	MUA		40.20		
MSN	77.70	GIẢM	GIẢM		81.37			89.00	80.74	-9.28%	BÁN
MSR	18.10	GIẢM	GIẢM		19.08				20.71		
MWG	105.90	TĂNG	TĂNG	88.30	98.58	19.93%		88.70	89.54	19.39%	
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	14.10	16.24	19.15%		13.70	14.40	22.63%	
NKG	6.17	GIẢM	GIẢM		6.48				7.23		
NLG	29.40	GIẢM	TĂNG		29.84			28.70	27.83	2.44%	
NT2	26.40	GIẢM	GIẢM		27.16				28.99		



We Create Fortune

NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	24.42	8.93%		10.45	22.09	139.23%	
NVL	58.20	GIẢM	GIẢM		61.69				62.33		
OIL	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.68		
PAC	34.60	GIẢM	GIẢM		35.23				38.65		
PC1	18.00	GIẢM	GIẢM		18.74				20.49		
PDR	26.25	TĂNG	TĂNG	24.10	25.97	8.92%		29.00	24.63	-9.48%	
PHR	65.00	TĂNG	TĂNG	61.20	59.58	6.21%		24.00	52.19	170.83%	
PLX	64.10	TĂNG	TĂNG	64.20	62.81	-0.16%		62.40	58.43	2.72%	
PNJ	74.00	GIẢM	TĂNG		75.30			104.00	72.83	-28.85%	
POW	14.05	GIẢM	TĂNG		14.99			15.70	13.92	-10.51%	
PVT	17.05	TĂNG	GIẢM	16.80	16.89	1.49%			17.62		
PPC	28.50	GIẢM	TĂNG		29.30			19.70	27.86	44.67%	
PTB	67.70	GIẢM	TĂNG		70.82			64.00	64.57	5.78%	
PVB	19.90	TĂNG	TĂNG	20.20	18.85	-1.49%		20.10	16.79	-1.00%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	19.20	18.21	-3.65%		18.50	17.78	0.00%	
PVI	36.50	TĂNG	GIẢM	37.40	36.08	-2.41%			39.70		
PVS	22.90	GIẢM	TĂNG	23.00	23.22	0.94%	BÁN	21.10	21.47	8.53%	
PXS	5.26	TĂNG	TĂNG	5.09	5.18	3.34%		4.85	4.34	8.45%	
QNS	31.50	TĂNG	TĂNG	33.80	29.99	-6.80%		33.80	27.66	-6.80%	
REE	33.05	TĂNG	TĂNG	33.05	32.92	0.00%		33.33	31.19	-0.83%	
SAB	277.10	GIẢM	TĂNG	253.00	277.11	9.53%	BÁN	245.00	259.03	13.10%	
SAM	8.20	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	-0.61%		7.40	7.69	10.81%	
SCR	7.10	GIẢM	GIẢM		7.26				7.61		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	7.98	4.89%		6.99	7.45	25.89%	
SJS	18.80	GIẢM	GIẢM		20.05			-	19.93		
SKG	11.90	GIẢM	GIẢM		12.28				12.61		
SSI	25.60	TĂNG	GIẢM	25.35	24.93	0.99%			26.98		
STB	11.70	GIẢM	GIẢM		11.71				12.32		
TCB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.40	20.43	-0.93%			22.88		
TCM	26.95	GIẢM	GIẢM		27.98				30.59		
TDH	9.48	GIẢM	TĂNG		9.91			11.65	9.17	-18.63%	
TLH	4.98	GIẢM	TĂNG		5.09			5.39	4.80	-7.61%	
TNG	21.60	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	9.64%		12.00	18.79	80.00%	
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	69.20	73.41	14.16%		62.00	66.21	27.42%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.05			19.20	24.08	37.50%	
VCS	78.80	TĂNG	TĂNG	61.20	74.06	28.76%		68.00	61.40	15.88%	
VGC	20.40	TĂNG	GIẢM	20.50	19.79	-0.46%			20.64		
VGT	10.30	GIẢM	GIẢM		10.77				11.88		
VHC	91.00	TĂNG	GIẢM	89.50	88.03	1.68%			95.80		

We Create Fortune

VHM	84.50	TĂNG	GIẢM	81.00	81.35	4.32%			87.75		
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.00	17.64	10.59%		17.70	15.55	6.21%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	3.57%	
VIP	5.70	TĂNG	GIẢM	5.77	5.62	-1.21%			5.95		
VJC	130.20	TĂNG	TĂNG	123.30	127.55	5.60%		124.50	120.45	4.58%	
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.50				16.69		
VNG	20.65	GIẢM	TĂNG		21.80			21.50	20.58	-3.95%	
VNM	126.90	TĂNG	GIẢM	126.90	126.17	0.00%	MUA		133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	19.04	4.30%			19.82		
VPI	41.30	GIẢM	GIẢM		42.49				42.86		
VRC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.07				17.17		
VRE	37.40	TĂNG	TĂNG	35.75	35.72	4.62%		35.00	32.37	6.86%	
VSC	31.15	TĂNG	GIẢM	31.90	30.84	-2.35%			34.25		

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期止損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期止損	暫計中期獲利	中期訊號
ACB	31.20	TĂNG	GIẢM	29.80	29.60	4.70%			31.45		
BID	34.90	TĂNG	TĂNG	32.65	33.32	6.89%		33.40	31.23	4.49%	
BSR	11.60	GIẢM	GIẢM		12.42				13.94		
BVH	84.50	TĂNG	GIẢM	79.00	84.30	6.96%			85.11		
CTG	21.85	TĂNG	GIẢM	21.05	20.98	3.80%			22.80		
EIB	18.30	GIẢM	TĂNG		18.64			14.70	16.88	24.49%	
FPT	48.20	TĂNG	TĂNG	45.20	46.13	6.64%		41.00	43.49	17.57%	
GAS	106.00	TĂNG	GIẢM	108.90	103.53	-2.66%			113.06		
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.35%			28.59		
HNG	17.95	TĂNG	TĂNG	15.75	17.91	13.97%		17.10	16.59	4.97%	
HPG	20.60	GIẢM	GIẢM		22.08				24.51		
HVN	42.05	GIẢM	TĂNG		43.90			39.00	38.75	7.82%	
KDH	22.40	GIẢM	GIẢM		22.83				24.76		
MBB	22.20	TĂNG	TĂNG	21.30	21.36	4.23%		21.27	20.11	4.37%	
MSN	77.70	GIẢM	GIẢM		81.37			89.00	80.74	-9.28%	BÁN
MWG	105.90	TĂNG	TĂNG	88.30	98.58	19.93%		88.70	89.54	19.39%	
NVL	58.20	GIẢM	GIẢM		61.69				62.33		
OIL	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.68		
PLX	64.10	TĂNG	N/A	64.20	62.81	-0.16%		62.40	58.43	2.72%	
PNJ	74.00	GIẢM	TĂNG		75.30			77.88	72.83	-4.98%	
POW	14.05	GIẢM	TĂNG		14.99			15.70	13.92	-10.51%	

We Create Fortune

PVS	22.90	GIẢM	TĂNG	23.00	23.22	0.94%	BÁN	21.10	21.47	8.53%	
QNS	31.50	TĂNG	TĂNG	33.80	29.99	-6.80%		33.80	27.66	-6.80%	
REE	33.05	TĂNG	TĂNG	33.05	32.92	0.00%		33.33	31.19	-0.83%	
ROS	27.70	GIẢM	TĂNG		28.84			34.80	27.33	-20.40%	
SSI	25.60	TĂNG	GIẢM	25.35	24.93	0.99%			26.98		
STB	11.70	GIẢM	GIẢM		11.71				12.32		
TCB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.40	20.43	-0.93%			22.88		
TPB	22.80	GIẢM	GIẢM		23.64				N/A		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	69.20	73.41	14.16%		62.00	66.21	27.42%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.05			18.44	24.08	43.16%	
VEA	61.50	TĂNG	GIẢM	62.10	59.43	-0.97%			N/A		
VGI	28.40	TĂNG	GIẢM	29.50	28.01	-3.73%			N/A		
VHM	84.50	TĂNG	GIẢM	81.00	81.35	4.32%			87.75		
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.00	17.64	10.59%		17.70	15.55	6.21%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	3.57%	
VJC	130.20	TĂNG	TĂNG	123.30	127.55	5.60%		124.50	120.45	4.58%	
VNM	126.90	TĂNG	GIẢM	126.90	126.17	0.00%	MUA		133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	19.04	4.30%			19.82		
VRE	37.40	TĂNG	TĂNG	35.75	35.72	4.62%		34.00	32.37	10.01%	

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期止損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期止損	暫計中期獲利	中期訊號
AAA	18.80	TĂNG	TĂNG	18.60	18.46	1.08%		16.85	17.01	11.57%	
ANV	27.50	TĂNG	GIẢM	28.05	26.83	-1.96%			30.56		
ASM	6.98	GIẢM	GIẢM		7.09				7.78		
BMP	49.85	TĂNG	TĂNG	44.50	48.33	12.02%		48.30	41.68	3.21%	
BWE	28.70	TĂNG	TĂNG	25.85	27.13	11.03%		19.44	25.15	47.63%	
C4G	8.40	GIẢM	#N/A		8.94			-	#N/A		
CEO	10.90	TĂNG	GIẢM	10.70	10.51	1.87%			11.33		
CII	22.00	GIẢM	GIẢM		22.71				23.94		
CRE	25.00	GIẢM	#N/A		25.20			-	#N/A		
CTI	23.15	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-2.73%			25.04		
CTR	34.20	TĂNG	#N/A	28.80	31.90	18.75%		-	#N/A		
DCM	8.02	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.65%			8.64		
DHC	36.50	TĂNG	TĂNG	40.90	35.81	-10.76%		35.20	33.00	3.69%	
DIG	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.25	-1.77%			14.54		
DPM	15.15	GIẢM	GIẢM		15.80				17.40		

We Create **Fortune**

DRC	19.85	TĂNG	GIẢM	19.40	18.95	2.32%			20.88		
DXG	19.15	TĂNG	GIẢM	19.10	18.33	0.26%			20.75		
E1VFN30	14.57	TĂNG	GIẢM	14.59	14.27	-0.14%			15.16		
FCN	14.25	TĂNG	TĂNG	15.50	13.74	-8.06%		16.05	13.18	-11.21%	
FLC	4.23	GIẢM	GIẢM	4.40	4.23	-3.77%	BÁN		4.63		
FTM	25.00	GIẢM	TĂNG		25.16			16.25	22.18	53.85%	
GEG	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	21.46	3.95%		12.90	20.50	83.72%	
GEX	21.65	GIẢM	GIẢM		22.07				23.15		
GMD	26.85	TĂNG	GIẢM	27.10	26.49	-0.92%			27.99		
GTN	17.80	GIẢM	TĂNG		18.88			15.00	16.37	18.67%	
GVR	13.80	TĂNG	#N/A	13.50	12.69	2.22%		-	#N/A		
HAG	5.28	GIẢM	GIẢM		5.62				5.62		
HBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.39				17.48		
HCM	23.55	GIẢM	GIẢM		24.54				26.60		
HDG	35.30	TĂNG	TĂNG	32.70	34.04	7.95%		35.30	34.59	0.00%	MUA
HPX	27.00	TĂNG	#N/A	26.60	25.63	1.50%		-	#N/A		
HSG	7.65	TĂNG	TĂNG	7.63	7.32	0.26%		8.45	7.01	-9.49%	
HT1	15.65	GIẢM	TĂNG		16.22			14.80	15.47	5.74%	
IBC	21.45	TĂNG	TĂNG	20.90	21.18	2.63%		24.90	20.15	-13.86%	
IDI	7.31	GIẢM	GIẢM		7.51				8.38		
IJC	10.75	TĂNG	GIẢM	11.15	10.71	-3.59%			11.50		
ITA	3.17	GIẢM	TĂNG		3.19			3.20	2.77	-0.94%	
KBC	15.45	TĂNG	TĂNG	14.30	14.54	8.04%		15.35	13.54	0.65%	
KSB	21.65	GIẢM	GIẢM		22.42				25.36		
LDG	8.59	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-0.46%			9.57		
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.20				8.51		
MBS	14.40	GIẢM	#N/A		14.83			16.00	#N/A	#N/A	
MPC	35.70	TĂNG	GIẢM	35.70	35.33	0.00%	MUA		40.20		
NBB	21.60	TĂNG	TĂNG	22.00	21.14	-1.82%		21.50	18.83	0.47%	
NKG	6.17	GIẢM	GIẢM		6.48				7.23		
NLG	29.40	GIẢM	TĂNG		29.84			28.70	27.83	2.44%	
NT2	26.40	GIẢM	GIẢM		27.16				28.99		
NTC	185.90	TĂNG	#N/A	144.00	168.23	29.10%		120.00	#N/A	#N/A	
NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	24.42	8.93%		9.33	22.09	167.92%	
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.37				9.16		
OGC	4.05	GIẢM	GIẢM		4.15				4.75		
PC1	18.00	GIẢM	GIẢM		18.74				20.49		
PDR	26.25	TĂNG	TĂNG	24.10	25.97	8.92%		23.60	24.63	11.25%	

We Create Fortune

PHR	65.00	TĂNG	TĂNG	61.20	59.58	6.21%		22.86	52.19	184.29%	
PPC	28.50	GIẢM	TĂNG		29.30			17.42	27.86	63.59%	
PTB	67.70	GIẢM	TĂNG		70.82			60.78	64.57	11.39%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	19.20	18.21	-3.65%		18.50	17.78	0.00%	
PVI	36.50	TĂNG	GIẢM	37.40	36.08	-2.41%			39.70		
PVT	17.05	TĂNG	GIẢM	16.80	16.89	1.49%			17.62		
QCG	4.51	TĂNG	GIẢM	4.62	4.31	-2.38%			5.32		
SAM	8.20	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	-0.61%		7.40	7.69	10.81%	
SBT	16.70	GIẢM	GIẢM		17.18				18.08		
SCR	7.10	GIẢM	GIẢM		7.26				7.61		
SHB	6.90	GIẢM	GIẢM		7.06				7.44		
SHS	10.00	GIẢM	TĂNG		10.12			12.10	9.22	-17.36%	
SJS	18.80	GIẢM	GIẢM		20.05				19.93		
STK	24.25	TĂNG	TĂNG	24.20	23.65	0.21%		17.00	21.12	42.65%	
SZC	22.00	TĂNG	#N/A	20.45	21.23	7.58%		-	#N/A		
TCH	21.85	TĂNG	GIẢM	21.15	20.94	3.31%			22.45		
TCM	26.95	GIẢM	GIẢM		27.98				30.59		
TNG	21.60	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	9.64%		12.00	18.79	80.00%	
TTB	23.00	TĂNG	GIẢM	22.60	22.36	1.77%			24.16		
VCI	33.90	TĂNG	GIẢM	32.30	32.11	4.95%			35.72		
VGT	10.30	GIẢM	GIẢM		10.77				11.88		
VHC	91.00	TĂNG	GIẢM	89.50	88.03	1.68%			95.80		
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.50				16.69		
VNG	20.65	GIẢM	TĂNG		21.80			21.50	20.58	-3.95%	
VPI	41.30	GIẢM	GIẢM		42.49				42.86		

MALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期止損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期止損	暫計中期獲利	中期訊號
AAV	9.60	TĂNG	#N/A	9.40	9.29	2.13%		16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.15	GIẢM	TĂNG		4.36			3.99	3.69	4.01%	
AMD	1.80	GIẢM	GIẢM		1.87				2.08		
APG	9.00	TĂNG	TĂNG	8.50	8.97	5.88%		9.90	7.90	-9.09%	
ART	2.40	GIẢM	GIẢM		2.64				3.07		
BCC	8.80	TĂNG	TĂNG	8.50	8.59	3.53%		7.70	7.66	14.29%	
BCG	5.59	GIẢM	TĂNG		5.81			6.39	5.41	-12.52%	
C69	18.10	TĂNG	TĂNG	8.80	16.02	105.68%		5.30	13.87	241.51%	



We Create Fortune

CCL	6.38	TĂNG	TĂNG	6.38	6.01	0.00%	MUA	3.46	4.89	84.39%	
CRC	15.50	TĂNG	GIẢM	15.05	13.98	2.99%			17.35		
CVT	20.45	TĂNG	TĂNG	19.25	19.91	6.23%		20.35	17.62	0.49%	
DAG	6.70	TĂNG	GIẢM	6.55	6.59	2.29%			7.01		
DAH	13.60	TĂNG	TĂNG	9.12	13.19	49.12%		4.66	9.18	191.59%	
DGW	23.50	TĂNG	TĂNG	21.85	22.69	7.55%		23.50	23.12	0.00%	MUA
DLG	1.51	GIẢM	GIẢM		1.63				1.65		
DRH	6.65	GIẢM	GIẢM		7.33				7.76		
DTD	15.30	TĂNG	TĂNG	15.00	13.91	2.00%		12.90	10.80	18.60%	
EVG	3.00	TĂNG	GIẢM	2.87	2.77	4.53%			3.02		
FIT	3.25	GIẢM	TĂNG		3.62			3.64	3.03	-10.71%	
GKM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.53			11.42	14.95	31.29%	
HAH	13.00	TĂNG	TĂNG	12.80	12.50	1.56%		13.00	11.31	0.00%	
HAI	1.88	TĂNG	GIẢM	1.87	1.75	0.53%			1.93		
HAP	3.55	GIẢM	TĂNG		3.74			3.67	3.25	-3.27%	
HAR	3.84	GIẢM	TĂNG		4.14			3.71	3.65	3.50%	
HCD	3.74	TĂNG	GIẢM	3.79	3.61	-1.32%			4.34		
HDA	12.00	TĂNG	TĂNG	10.50	11.26	14.29%		11.30	10.27	6.19%	
HDC	15.10	TĂNG	TĂNG	15.25	14.73	-0.98%		15.25	13.47	-0.98%	
HHP	13.20	GIẢM	#N/A		14.66			-	#N/A		
HHS	3.37	TĂNG	GIẢM	3.50	3.35	-3.71%			3.69		
HII	11.35	GIẢM	GIẢM		12.09				13.42		
HQC	1.41	TĂNG	GIẢM	1.43	1.36	-1.40%			1.50		
HSL	7.80	GIẢM	GIẢM		8.17				9.64		
HUT	2.60	GIẢM	GIẢM		2.67				3.07		
HVG	3.22	GIẢM	GIẢM	3.33	3.29	-1.15%	BÁN		4.67		
HVH	27.85	TĂNG	#N/A	26.15	26.84	6.50%		-	#N/A		
JVC	2.97	TĂNG	GIẢM	2.97	2.97	0.00%	MUA		3.23		
KLF	1.40	GIẢM	GIẢM		1.61				1.79		
KMR	2.76	GIẢM	TĂNG		3.05			3.68	2.65	-25.00%	
LCG	10.60	TĂNG	GIẢM	10.45	10.24	1.44%			11.44		
LGL	10.10	GIẢM	TĂNG		10.43			7.11	8.90	41.99%	
LHG	19.30	TĂNG	TĂNG	19.70	18.94	-2.03%		19.30	17.20	0.00%	
LMH	16.00	GIẢM	#N/A		16.82			-	#N/A		
MST	2.80	GIẢM	GIẢM		3.01				3.71		
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	14.10	16.24	19.15%		13.10	14.40	28.20%	
PHC	12.65	GIẢM	GIẢM		13.33			14.45	12.65	-12.45%	BÁN
PVB	19.90	TĂNG	TĂNG	20.20	18.85	-1.49%		20.10	16.79	-1.00%	
PVC	7.60	TĂNG	TĂNG	7.80	7.55	-2.56%		7.10	6.21	7.04%	



We Create Fortune

PXL	5.50	GIẢM	GIẢM		5.96				7.35		
PXS	5.26	TĂNG	TĂNG	5.09	5.18	3.34%		4.85	4.34	8.45%	
QBS	3.16	TĂNG	GIẢM	3.03	3.07	4.29%			3.36		
SFG	10.50	GIẢM	GIẢM		11.50				14.61		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	7.98	4.89%		6.23	7.45	41.19%	
SJF	3.38	GIẢM	GIẢM		3.67				3.88		
SKG	11.90	GIẢM	GIẢM		12.28				12.61		
TDH	9.48	GIẢM	TĂNG		9.91			11.65	9.17	-18.63%	
TIG	3.30	GIẢM	TĂNG		3.49			3.20	3.03	3.12%	
TLD	5.28	GIẢM	GIẢM		5.51				6.07		
TLH	4.98	GIẢM	TĂNG		5.09			5.85	4.80	-14.87%	
TNI	10.25	GIẢM	GIẢM		10.77				12.03		
TTF	3.19	GIẢM	TĂNG		3.40			3.99	3.03	-20.05%	
TTH	4.00	GIẢM	GIẢM		4.12				4.60		
TVB	18.10	TĂNG	GIẢM	17.40	16.85	4.02%			19.27		
TVC	13.50	TĂNG	GIẢM	12.50	12.74	8.00%			13.71		
VC3	23.10	TĂNG	TĂNG	23.10	22.86	0.00%		22.00	21.35	5.00%	
VCR	21.70	GIẢM	GIẢM		25.06				32.17		
VNE	3.94	GIẢM	GIẢM		4.23			4.65	3.96	-14.88%	BÁN
VPG	21.00	GIẢM	TĂNG		22.50			20.46	19.34	2.66%	
VRC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.07				17.17		
YBM	10.25	GIẢM	GIẢM		10.63				12.17		



We Create **Fortune**

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	982.34	0.64%
VN30	880.79	1.15%
VN Mid	974.15	0.06%
VN Small	822.95	0.04%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	107.07	0.31%
HN30	195.89	0.12%
VNX AllSh	858.77	0.95%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	57.54	0.21%

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	693.37	
賣出	546.75	
買超/賣超	146.62	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	9.99	
賣出	34.67	
買超/賣超	-24.68	

外資交易	成交值(十億盾)	
買進	22.82	
賣出	35.56	
買超/賣超	-12.74	

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
TIP	2100	6.93%
FTS	800	6.15%
EIB	1000	5.78%
LDG	420	5.14%
PPC	1100	4.01%

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
AMV	1200	4.40%
HUT	100	4.00%
TNG	500	2.37%
L14	1300	2.36%
SHB	100	1.47%

上漲排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
VCP	2600	7.05%
GEG	1400	6.28%
SIP	4500	5.14%
BCM	1200	4.44%
NTC	6400	3.57%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
NTL	-800	-3.10%
MSH	-1600	-2.61%
SAB	-6900	-2.43%
CMG	-950	-2.26%
CVT	-450	-2.15%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
VCR	-700	-3.13%
PVS	-400	-1.72%
BAX	-1000	-1.39%
PVI	-500	-1.35%
BCC	-100	-1.12%

下跌排名/股碼	漲跌(VND)	漲跌%
NHH	-3100	-8.03%
VGI	-1800	-5.96%
HTM	-400	-3.42%
BSR	-200	-1.69%
C4G	-100	-1.18%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾	
VIC	397,873	
VCB	293,001	
VHM	283,034	
VNM	220,983	
GAS	202,879	

市值排名/股碼	十億盾	
ACB	38,912	
VCS	12,356	
VCG	11,661	
PVS	10,945	
PVI	8,435	

市值排名/股碼	十億盾	
ACV	178,978	
VGI	90,687	
VEA	81,871	
MCH	57,952	
GVR	55,192	

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
HPG	11,442,000	5,558,490
ROS	11,365,300	12,031,480
CTG	6,836,500	3,876,527
ASM	6,135,260	1,824,718
KBC	5,538,340	2,706,420

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
PVS	5,112,183	3,300,966
SHB	3,296,284	4,281,045
ACB	2,877,999	1,243,013
TNG	1,728,634	1,304,462
HUT	1,359,944	1,083,002

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
SSN	4,332,200	492,373
SP2	2,689,050	122,252
VGI	2,357,317	721,797
BSR	1,855,451	1,117,681
GVR	1,255,523	945,090

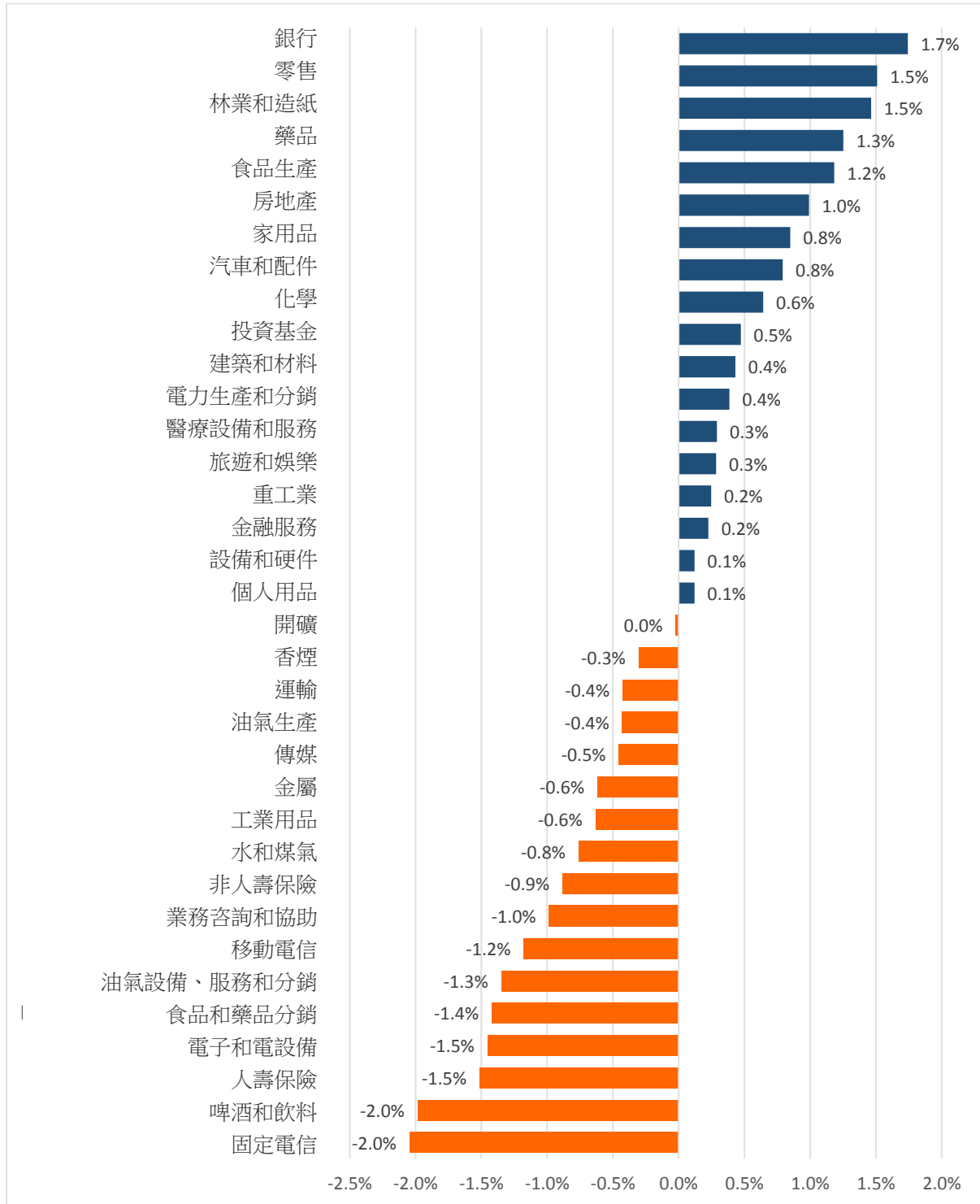
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create Fortune

各行業板塊的交易走勢



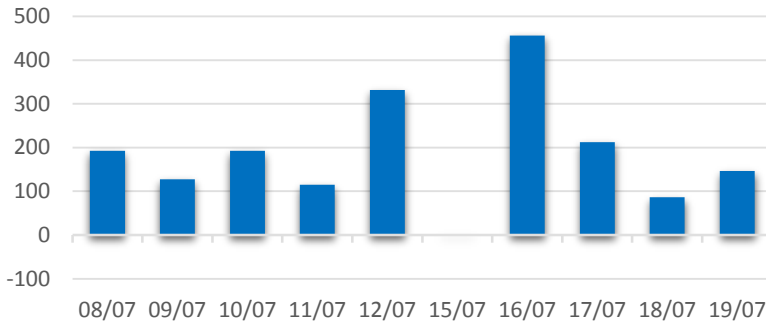
資料源: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

外資買進賣統計

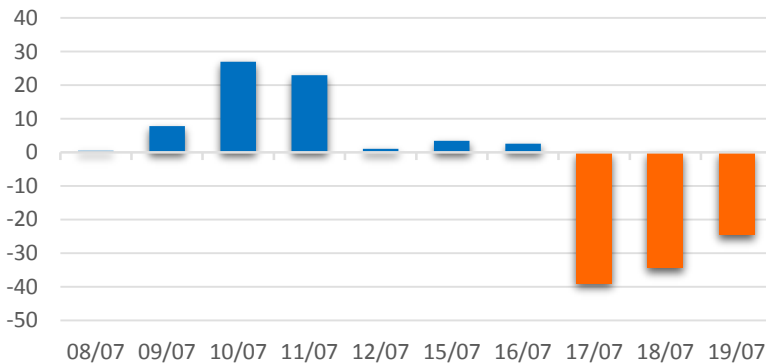
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VCB	53,830	HPG	88,226
PLX	49,697	BVH	12,184
KBC	31,411	MSN	9,229
CTD	27,290	HBC	8,560
VIC	25,583	DLG	5,086

HSX 外資買/賣超的前 5 名

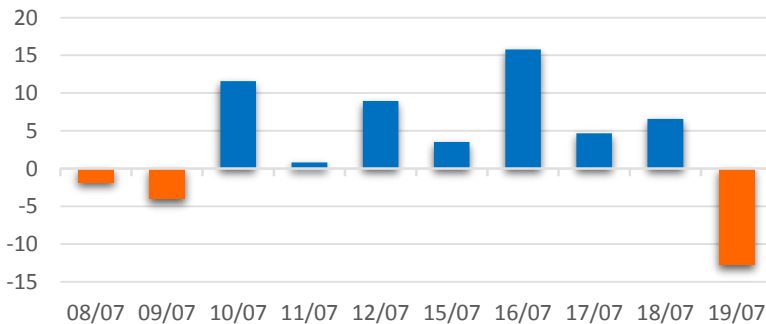
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
SHB	2,703	PVS	26,502
NDN	1,123	CEO	1,930
VCS	297	TNG	917
MPT	295	BCC	233
ART	283	VGS	193

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VTP	4,344	VEA	8,861
QNS	1,884	BSR	8,110
BCM	960	ACV	4,604
CTR	912	GEG	461
VGG	761	OIL	407

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

源: FiinPro – YSVN



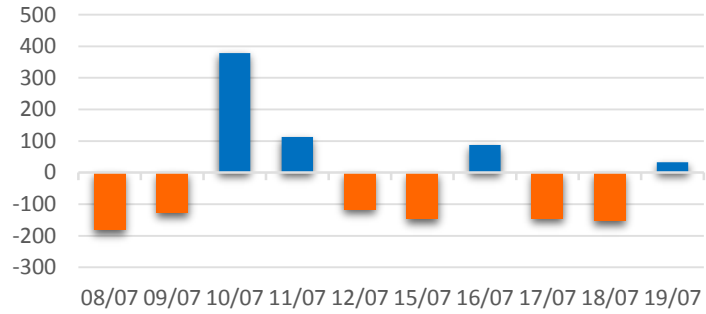
We Create **Fortune**

自營進出統計

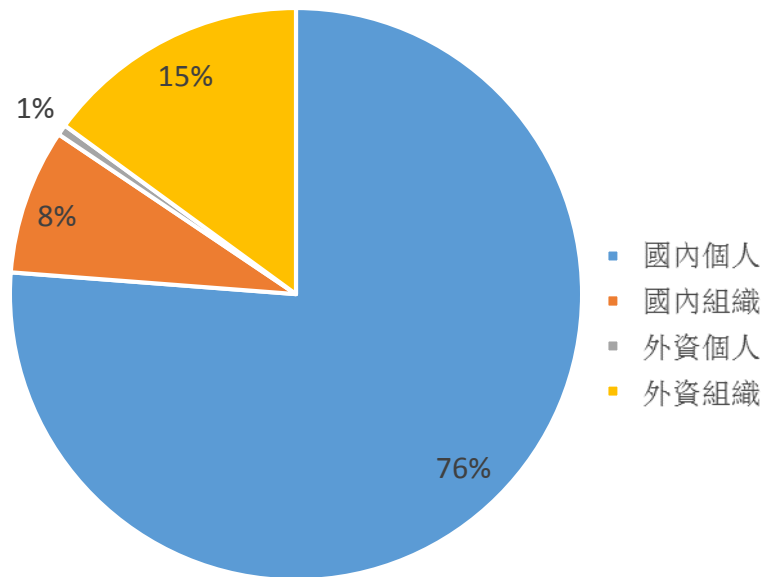
證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
FPT	13,521	MWG	32,358
CTG	10,800	KBC	5,859
MWG	6,833	E1VFN30	5,777
EIB	6,158	HPG	3,192
STB	6,092	BMI	2,845

券商自營交易最大前名

券商自營交易每日買/賣超 (bil. VND)



越南證券市場投資人類別統計

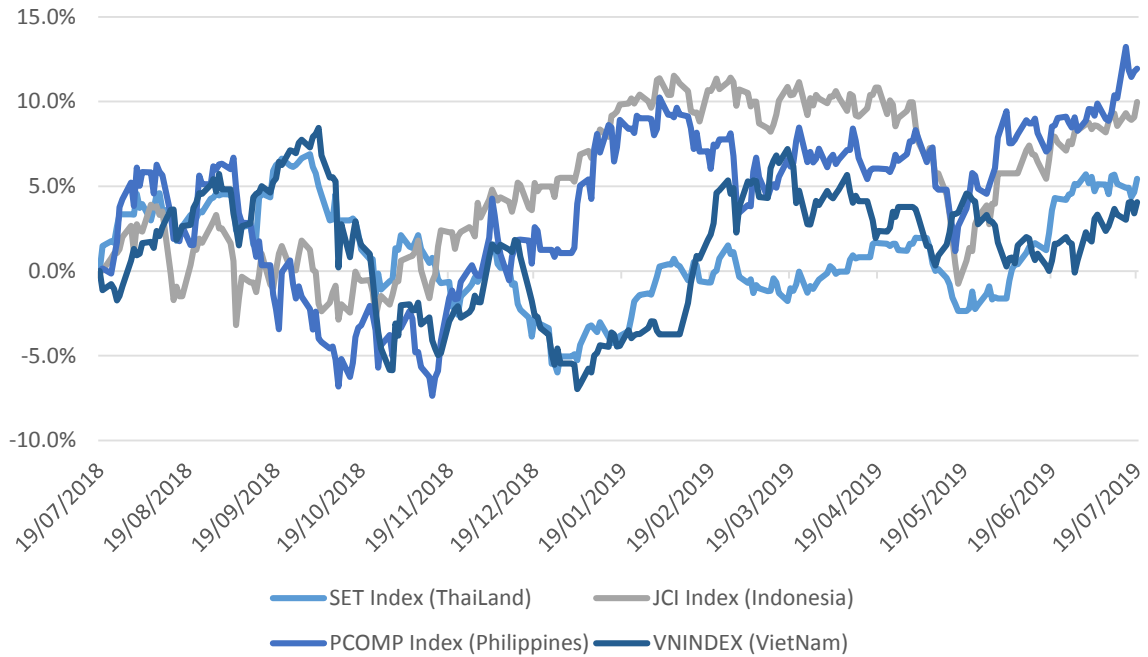


資料源: FimPro – YSVN



We Create Fortune

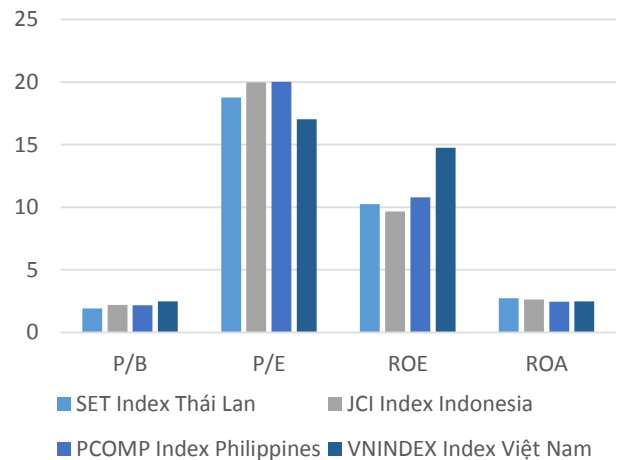
東南亞主要市場走勢比較



東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.9x	2.2x	2.2x	2.5x
P/E		18.8x	20.0x	20.0x	17.0x
ROE	%	10.24	9.67	10.78	14.75
ROA	%	2.72	2.63	2.43	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	1.9x	2.2x	2.2x	2.5x
GTGD	Triệu USD	18.8x	20.0x	20.0x	17.0x
LS cổ tức	%	10.24	9.67	10.78	14.75

BloomBerg & YSVN





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Thế Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826
minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833
khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832
hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tân Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3830
phat.pham@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609
tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828
hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868
que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404
quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505
thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868
phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409
hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written